

GIỚI THIỆU THI PHẨM “ĐẠO QUANH VƯỜN THƠ ĐƯỜNG”

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

Mùa hè năm 2013, trong dịp Đại Hội Liên Trường Qui Nhơn tại Little Saigon, quận Cam, Nhà văn Nguyễn Thế Đại, ở Utah, trao cho tôi bản thảo tác phẩm *Đạo Quanh Vườn Thơ Đường*. Đây là một bộ sách phối hợp giữa nghiên cứu và phê bình văn học, dịch thuật, khảo luận, sưu tập tài liệu và tranh ảnh minh họa, mà Ông đã biên soạn công phu. Toàn tập dày 479 trang, trên khổ giấy 8.5” x 11”, gồm 5 phần:

- Sự xuất hiện Đường thi trong lịch sử thi ca của Tàu (14 trang)
- Văn chương chữ Nho của Việt Nam (9 trang)
- Quan hệ văn chương giữa thơ Đường và thơ, văn của của Việt Nam (33 trang)
- Đạo quanh vườn thơ Đường (365 trang)
- Phụ lục và Mục lục (48 trang).

Tuy đề cập nhiều tiết mục, nhưng Phần Thứ Tư “*Đạo Quanh Vườn Thơ Đường*” mới là phần chính, và dịch giả đã dùng nhan đề này đặt tên cho tập sách. Trong phần 4, Ông không chủ trương dịch hết thơ Đường, mà chỉ tuyển dịch 108 bài thơ nổi tiếng của 40 thi nhân đời nhà Đường (618 - 907), và sưu tập các bài thơ dịch của 18 dịch giả hữu danh ở Việt Nam. Tuy chỉ chọn dịch tiêu biểu, nhưng bao gồm các chủ đề: Biên tái (20 bài), Tình bè bạn (11 bài), Điền viên & Ẩn dật (16 bài), Hoài cổ (16 bài), Ca tụng Mỹ nhân (5 bài), Xã Hội (3 bài), và Linh tinh Cá biệt (37 bài).

Nhà văn Nguyễn Thế Đại dịch rất bài bản, không bỏ sót một yếu tố nào trong phương pháp dịch thuật. Trước tiên là chép nguyên tác bằng chữ Nho, tiếp đến phiên âm ra chữ Quốc ngữ, rồi không những dịch ra văn vần rất thơ, và văn xuôi rất sát nghĩa. Ông còn sưu tầm bài dịch của các dịch giả khác, để tiện việc so

sánh. Ngoài ra, có thêm phần giới thiệu tiểu sử tác giả, trường hợp sáng tác (nếu có), chú thích điển tích, địa danh, thi từ. Và có vài nhận xét bài thơ.

- Điển hình có bài “Tòng Quân Hành” 從軍行 (Bài ca tòng quân) của Dương Quynh, trang 43 (Biên tái); Ông đã dịch xuôi vừa gọn vừa đủ, dịch thơ lại quá tuyệt không những lột hết tinh thần nguyên tác và còn đậm đà thi vị.

Nguyên tác:

烽火照西京，
心中自不平。
牙璋辭鳳闕，
鐵騎繞龍城。
雪暗凋旗畫，
風多雜鼓聲。
寧為百夫長，
勝作一書生。

Phiên âm:

*Phong hỏa chiếu Tây Kinh,
Tâm trung tự bất bình.
Nha chương từ phụng khuyết,
Thiết kỵ nhiễu Long Thành.
Vân ám điêu kỳ họa,
Phong đa tạp cổ thanh.
Ninh vi bách phu trưởng,
Thắng tác nhất thư sinh.*

Dịch xuôi:

Lừa báo động chiếu thấu đến Tây Kinh (tức Trường An). Trong lòng ta cảm thấy bất bình. Binh phù nhận từ vua ban ra (phụng khuyết). Quân kỵ diễu tại Long Thành. Đám mây đen làm mờ những nét vẽ trên cờ. Tiếng gió thổi mạnh xen lẫn với tiếng trống. Thà làm người đứng đầu trăm lính còn hơn làm anh thư sinh.

Dịch thơ:

*Lừa hiệu rục chiếu Tây Kinh,
Lòng ta cảm thấy bất bình, quyết tâm.
Binh phù cửa Khuyết truyền ban,
Long Thành ruổi ngựa băng ngàn giục cương.*

Mây che mờ tối cò truong,
 Trống binh giục gió nghe dường sấm vang.
 Thà làm coi lính trăm, ngàn,
 Hơn làm kẻ yếu, thụ sinh trời gà!

- Với bài “Tái Hạ Khúc” 塞下曲 其二 (Khúc hát dưới cửa ải, Bài II) của Vương Xương Linh, trang 87 (Biên tái), thơ dịch của Ông lưu loát hơn bài dịch của Trần Trọng Kim. Và dưới bài dịch, Nhà văn Nguyễn Thế Đại còn kèm theo lời bình, làm tăng thêm cảnh thê lương nơi chiến trường cũ, Ông viết:

“Đương là mùa thu, ngựa qua sông, uống nước, nhưng nước lạnh quá (có thể không uống được).” Gió thu thổi lạnh buốt, tựa như dao cắt thịt da. Trong cảnh hoàng hôn (tuy mặt trời chưa lặn), vùng sa mạc cát trắng phẳng lì chạy xa tít về phía chân trời. Nơi phía ấy là xứ Lâm Thao, xa trông mờ mờ và ảm đạm. Chỉ với 4 câu đầu, tác giả tả cảnh nơi chiến địa sao mà đìu hiu và u buồn đến thế, tưởng không có ý và từ nào khác nói cho hơn được nữa!

“Còn 4 câu thơ sau, tuy chưa đến lúc xung trận, người chiến binh nhớ lại trận Trường thành ngày xưa, ba quân hào khí ngùn ngụt, giờ này, chiến địa chỉ thấy bụi trần tự ngàn xưa phủ ngập đây, người chiến sĩ trong một tâm trạng bất an, chán chường, kèm theo với một tinh thần chủ bại, những đống xương trắng vùi loạn chung trong đám cỏ bông cao của ngày xưa còn đó, có lẽ sẽ còn tiếp tục tái diễn nữa chăng?”

Nguyên tác:

飲馬渡秋水，
 水寒風似刀。
 平沙日未沒，
 黯黯見臨洮。
 昔日長城戰，
 咸言意氣高。
 黃塵足千古，
 白骨亂蓬蒿。

Phiên âm:

Ẩm mã độ thu thủy,
 Thủy hàn phong tựa đao.
 Bình sa nhật vị một,
 Ắm ảm kiến Lâm Thao.
 Tích nhật Trường Thành chiến,

*Hàm ngôn ý khí cao.
Hoàng trần tức thiên cổ,
Bạch cốt loạn bông mao.*

Dịch xuôi:

Ngựa qua sông thu uống nước. Nước lạnh, gió thổi tựa dao cắt thịt da. Trên mặt cát phẳng, mặt trời chưa lặn. Trông thấy Lâm Thao ảm đạm, lò mò nơi phía xa. Ngày xưa trận chiến Trường Thành, quân sĩ đều có chí khí cao. Bụi vàng cõi trần tự ngàn xưa phủ đầy. xương trắng rồi bời trong đám cỏ bông cao!

Dịch thơ:

*Ngựa qua sông uống nước thu,
Thịt da gió cắt như từ kiếm, đao.
Cát bằng nhạt nắng chiều tan,
Lâm Thao ảm đạm mơ màng cõi xa.
Trường thành trận cũ khôn nhòa,
Ba quân chí khí anh hào ngút cao.
Bụi vàng xưa phủ mênh mông,
Rôi bời xương trắng, cỏ bông lẫn chen!*

Nguyễn Thế Đại dịch

Dịch thơ:

*Cho ngựa uống nước thu ở bến,
Nước lạnh lòng, gió bén như dao.
Mặt bằng, bãi cát, bóng chiều,
Nẻo xa trông thấy Lâm thao mập mờ.
Trận Trường thành phát cờ ngày nọ,
Ý khí cao đâu có nhường ai,
Bụi hoàng trần đủ xưa nay,
Xương khô lẫn với cỏ cây đã nhiều.*

Trần Trọng Kim dịch.

- Qua bài “Phóng Đái Thiên Sơn Đạo Sĩ Bất Ngộ” 訪戴天山道士不遇 của Lý Bạch, trang 151 (Điền viên, Ấn dật). Trước khi dịch bài thơ, Ông viết vài dòng giới thiệu, đây thuyết phục, như một ma lực, khiến độc giả không thể không đọc bài ấy:

“... Trong rừng sâu, thấp thoáng đó đây bóng những con hươu, nai. Suôi từ trên sườn non cao đổ nước xuống, trông như bay trong trời mây vậy. Trong khe nước, trúc đông mọc nhô cao, như chia bầu trời xanh ra làm đôi. Vẳng nghe tiếng chó sủa hòa lẫn

với tiếng róc rách của nước suối. Chủ nhà đi vắng, biết hỏi ai bây giờ đây? Nhà thơ buồn, đứng tần ngần dựa vào mấy cội tùng già...!

“Mời các bạn đọc bài thơ ‘Phóng Đái Thiên Sơn Đạo Sĩ Bất Ngộ’ (Đi thăm đạo sĩ núi Đái Thiên Sơn, không gặp) được thi hào Lý Bạch ghi lại chuyển đi ấy như sau:”

Về phương diện khảo luận, nhà văn Nguyễn Thế Đại đã căn cứ vào Lịch sử và Văn học sử để trình bày những chặng đường thăng trầm, những ảnh hưởng của Đường thi, và bàn đến giá trị của mỗi bài thơ về mặt tư tưởng và văn phong:

- Nhận định về tư tưởng, đơn cử bài “Tiết Phụ Ngâm” 節婦吟 (Lời hát người tiết phụ) của Trương Tích, trang 359 (Linh Tinh Cá Biệt) Ông đã nêu ra hai quan điểm đối nghịch, và cuối cùng tác giả hướng về tình người, về nhân bản, đã viết:

“Tính chất ‘hiện thực’ rất ‘sống’ và rất ‘người’ của nàng tiết phụ mà ông (Trương Tích) đã dựng lên, làm cho tác phẩm của ông trở nên nổi tiếng, được xếp chung hạng trong những bài thơ Đường hay nhất trước giờ!”

- Nhận xét về cách hành văn, tiêu biểu có bài “Phong Kiều Dạ Bạc” 楓橋夜泊 (Đêm đậu thuyền tại bến Phong Kiều) của Trương Kế, trang 364 (Linh Tinh Cá Biệt), Ông đã viết lời bình:

“Hai câu đầu, tác giả dùng cách ngắt câu với nhịp chữ theo thứ tự là 2/2/3 như là:

Nguyệt lạc/ ô đê/ sương mãn thiên,
月落烏啼霜滿天,
Giang phong/ ngư hỏa/ đối sầu miên.
江楓漁火對愁眠。

“Còn hai câu cuối thì Tác giả lại đưa nhịp thơ đi suốt luôn một mạch cho đến hết bài, gây cho người đọc một cảm giác triền miên, dằng dặc, phù hợp với tiếng chuông chùa Hàn San cũng ngân nga kéo dài cái tĩnh mịch, vắng lặng, trong cái đêm trăng thượng tuần sầu buồn này ra như bất tận vậy!”

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,
姑蘇城外寒山寺,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.
夜半鐘聲到客船。

Về việc sưu tầm tranh ảnh, đặc biệt nhất là mỗi bài thơ đều kèm theo tranh vẽ minh họa, làm tăng thêm nét sinh động của từng thi phẩm.

Phần Thứ Năm của tập sách là Phụ lục và Mục lục, cũng có những điểm đáng được đề cập.

- Biên soạn về Lược Sử Nước Tàu (từ triều đại nhà Đường trở về trước), ngắn gọn trong 18 trang, nhưng ghi đủ những biến cố quan trọng, và liệt kê không thiếu sót một đời vua nào theo thứ tự thời gian.

- Với Bảng tra cứu (Index), một tiết mục không thể thiếu trong đề tài biên khảo lớn, Ông dành 29 trang, để thực hiện cả 3 phương diện:

* Tra cứu các tác giả đời Đường có thơ được tuyển dịch cùng danh mục các thi phẩm được trích dịch.

* Tra cứu các dịch giả có thơ dịch Đường thi được sưu tập trong sách.

* Tra cứu các địa danh, tên các thành quách, đền đài, cửa ải, núi, sông, hồ, cầu, đường, có nhắc đến, trong các bài thơ trong sách.

Tóm lại, *Đạo Quanh Vườn Thơ Đường* là là tập sách có giá trị cả về dịch thuật và nghiên cứu về một thời đại kỳ nguyên thơ Đường.



Chiều ngày 6- 7- 2013, Tiên Đại Hội Liên Trường Qui Nhơn, Thầy Nguyễn Thái Đệ (cà vạt nâu) trao bản thảo cho Thầy Đào Đức Chương và Thầy Lê Tú Vinh xem. Ảnh: Phạm Lê Huy.

Nhưng vấn đề đặt ra, tại sao nhà văn Nguyễn Thế Đại dịch thơ Đường, và có phải là dịch thơ chữ Hán của các thi nhân đời nhà Đường ra Việt không?

Theo huyền sử Việt Nam, Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ ra một cái bọc có 100 trứng, nở ra 100 con trai, trùng khớp với lịch sử dân tộc Bách Việt, gồm các nhóm chẳng hạn như: U Việt, Dương Việt, Cán Việt, Mân Việt, Nam Việt, Đông Việt, Sơn Việt, Điền Việt, Khôi Việt, Chiêm Việt, Âu Việt, Lạc Việt,... Bách Việt sở hữu một lãnh thổ rộng lớn ở phía Nam sông Trường Giang, tức sông Dương Tử. Sách Hán Thư (漢書) đã chép:

“Trong vòng bảy tám nghìn dặm từ Giao Chỉ tới Côi Kê (thuộc vùng Bắc Chiết Giang) đâu đâu cũng có Bách Việt, mỗi nhóm có một thị tộc của mình.”

Về nguồn gốc Bách Việt, ngày nay, với những phát kiến vững chắc, dựa trên các di chỉ có niên đại thời Đồ Đá Mới (Neolithic) và nhất là kiểu mộ hình chum được tìm thấy nhiều ở miền Bắc Việt Nam và một số ở Quảng Tây, chứng tỏ thổ dân sinh sống những vùng đó có nguồn gốc ở phía Nam, với ảnh hưởng nền văn hóa Hòa Bình (9000 - 5600 TTL) và Bắc Sơn (8300 - 5900 TTL) tại Việt Nam. Phát kiến đầy sức thuyết phục này đã phá vỡ lập luận của La Hương Lâm (Luo Xiang Lin), nhà sử học Tàu, cho rằng dân tộc Bách Việt có nguồn gốc từ phương Bắc, cùng tổ tiên với nhà Hạ (dân tộc Hán) một triều đại kéo dài từ vua Võ đến vua Kiệt (2205 TTL - 1766 TTL).

Nhưng rồi, trong khi hầu hết các nhóm trong Bách Việt, cuối cùng đã bị Hán hóa; chỉ có nhóm Lạc Việt vẫn giữ vững nền tự chủ, mở đầu là triều đại Hùng Vương, Quốc hiệu là Văn Lang, nối ngôi 18 đời. Và hậu duệ của nhóm Lạc Việt vẫn duy trì bản sắc dân tộc, đến nay đã có chiều dài 4000 năm văn hiến.

Theo Hà Văn Thù *“Không Có Cái Gọi Là Từ Hán Việt”* (đăng trên mạng), do người Bách Việt sống trên địa bàn rộng lớn với thổ nhưỡng khác nhau, giao thông cách trở, nên dần dần ngôn ngữ bị phân ly thành nhiều phương ngữ. Chỉ còn tiếng nói của người Việt (trong nhóm Bách Việt) ở vùng Quảng Đông (Đông Việt) và Phúc Kiến (Mân Việt) là chuẩn mực nhất, nên được gọi là **Nhã ngữ**. Và theo Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, Quyển 1, trang 76 - 77, lãnh thổ nước Văn Lang của vua Hùng lúc bấy giờ, gồm 15 bộ, trong đó có 3 bộ bao gồm các phần đất phía Nam của nước Tàu ngày nay. Đó là bộ Vũ Định (Thái Nguyên VN và một phần đất của Hoa Nam), Lục Hải (Lạng Sơn VN và một phần Quảng Tây), Ninh Hải (Quảng Yên VN và một phần Quảng Đông). Và cũng theo Hà Văn Thù, triều đình nhà Chu (1122 TTL - 256 TTL), rồi nhà Tây Hán (202 TTL - 8 STL), kể đến nhà Đông Hán (25 - 220) khuyến khích dân chúng ở kinh đô nói theo Nhã ngữ. Sang đời Nhà Đường (618 - 907) lấy tiếng nói kinh đô Tràng An (tức Nhã ngữ) làm tiếng nói chính thức, được gọi là Đường Âm. Vậy Đường âm có nguồn gốc Việt, được người Tràng An sử dụng trong thời Nhà Đường; là bộ phận tinh hoa của tiếng Việt, được ký tự bằng chữ vuông. *“Vì vậy, mọi chữ vuông chỉ khi đọc và giải nghĩa bằng tiếng Việt mới chính xác”* hay nói một cách khác *“tiếng Việt là chủ thể tạo nên ngôn ngữ Trung Hoa.”* Hà Văn Thù kết luận:

“Sau thời Đường, nước ta độc lập, chữ Nho trở thành Quốc ngữ. Theo dòng thời cuộc, tiếng nói của người Trung Hoa thay đổi, ngày càng xa gốc Việt. Chẳng những người Việt không hiểu tiếng người phương Bắc mà người Trung Quốc cũng không còn nói được Đường âm. Di sản vô giá thơ Đường chỉ còn người Việt Nam thưởng thức trong âm điệu tuyệt vời.”

Ngày nay, dựa trên những phát kiến vững chắc, đã đến lúc người Việt Nam cần khẳng định bản quyền tiếng Việt cổ. Tiếng Việt, được tổ tiên ta sáng tạo trong quá khứ mà người Hán đã vay mượn từ năm 1122 TTL (nhà Chu). Có thể nói “*tổ tiên ta để lại trên đất Trung Hoa không chỉ tiếng mà cả chữ viết.*” Vì vậy, Hà Văn Thùy đề nghị:

*“Cần một cuộc cách mạng loại bỏ thuật ngữ ‘từ Hán Việt’ khỏi ngôn ngữ Việt để thay vào đó tên gọi đúng: **tiếng Việt cổ!** Đồng thời dùng lại thuật ngữ **chữ Nho** để gọi văn tự của tổ tiên mà xưa nay vẫn lầm tưởng là chữ nước ngoài.”*

Bởi thế, trong thời Việt Nam Cộng Hòa (1954 - 1975), Bộ Quốc Gia Giáo Dục, soạn chương trình Quốc Văn cho các lớp Trung học, sớm có sáng kiến gọi những áng văn chữ Nho là **Cổ văn**, không gọi là “Hán Việt.”

Trở lại với tập *Đạo Quanh Vườn Thơ Đường*, nhà văn Nguyễn Thái Đệ đã đi vào “*Di sản vô giá thơ Đường*” mà ngày nay “*chỉ còn người Việt Nam*” có thể “*thường thức*” được “*trong âm điệu tuyệt vời!*” Bởi thơ Đường là sản phẩm của Đường âm, là tiếng Việt cổ (Nhã ngữ). Và thơ Đường còn là thể thơ áp dụng bằng trắc chặt chẽ nhất, từng chữ, từng câu, theo luật “*Nhất tam ngũ bất luận, Nhị tứ lục thất phân minh*”, luật khổ độ, luật đối, đều có liên quan đến thanh điệu. Tiếng Việt đơn âm, lại có đủ 6 dấu giọng, nên cảm nhận được âm điệu tuyệt vời của thơ Đường hơn là người Tàu ngày nay.

Đó là lý do tại sao tác phẩm “*Đạo Quanh Vườn Thơ Đường*” của Nhà văn Nguyễn Thế Đại ra đời.

San Jose, ngày 14- 6- 2014

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

Trong tập *Những Chương Sách Rời*
Chương IV